

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2022

“V/v Tranh chấp về hôn nhân
gia đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Tô Ngọc Liêm;

2. Ông Huỳnh Văn Dứt.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 71/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc “tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Thái Phước H1, sinh năm 1972; địa chỉ: số 491/25 khóm BK4, phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị Thanh H2, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp NL, xã NM, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thái Phước H1 trình bày, giữa ông Thái Phước H1 và bà Huỳnh Thị Thanh H2 kết hôn là do tự tìm hiểu, làm đám cưới năm 1998, nhưng đến năm 2000 mới thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang, sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn, bà H2 chuyển về nhà mẹ ruột tại xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới từ đó đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, là do cả hai đã có những cự cãi, bất đồng, từ khi sống ly thân đến nay ông H2 cũng nhiều lần qua nhà mẹ ruột bà H2 để nói lại tình cảm, nhưng bà H2 không thay đổi. Nay ông H1 nhận thấy không còn tình cảm nên đề nghị ly hôn.

Về con chung: giữa ông H1 và bà H2 có 01 con chung tên Thái Minh T, sinh ngày 19/9/1999, con chung đã thành niên, có khả năng lao động, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Huỳnh Thị Thanh H2 vắng mặt tại các phiên công khai chứng cứ, H1 giải nên không thể ghi nhận ý kiến, nên phải đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Tại phiên tòa:

- Ông Thái Phước H1 trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Bà Huỳnh Thị Thanh H2 vắng mặt, không có ý kiến phản hồi về hôn nhân, con chung, tài sản chung và cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn Thái Phước H1, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn bà Huỳnh Thị Thanh H2, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông H1 nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H2 là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Ông Thái Phước H1 và bà Huỳnh Thị Thanh H2 tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường BK, thành phố LX ngày 01/02/2000 là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 03 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và đã ly thân. Nhận thấy tình cảm không còn, ông H1 yêu cầu ly hôn với bà H2.

Xét thấy, thời gian mâu thuẫn giữa vợ chồng ông H1, bà H2 kéo dài nhưng cả hai không tạo điều kiện hàn gắn, bà H2 không có ý kiến phản hồi và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Mặt khác, ông H1 xác định không còn tình cảm với bà H2, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trở nên trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, nếu tiếp tục sống chung sẽ không hạnh phúc, nên ông H1 yêu cầu ly hôn đối với bà H2 là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H1 đối với bà H2.

Về con chung: có 01 con chung tên Thái Minh T, sinh ngày 19/9/1999, hiện con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Thái Phước H1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị Thanh H2, bà H2 cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng tại phiên tòa bà H2 vẫn vắng mặt lần thứ 2, nên căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xem xét giải quyết vụ án vắng mặt bà H2 là có căn cứ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Thái Phước H1 và bà Huỳnh Thị Thanh H2 kết hôn do tự tìm hiểu, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, giữa ông Thái Phước H1 và bà Huỳnh Thị Thanh H2 kết hôn là đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (nay là Điều 8, 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), nên hôn nhân giữa ông H1 và bà H2 được pháp luật bảo vệ và thừa nhận.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa ông H1 đều khẳng định quá trình chung sống giữa ông với bà H2 phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, nên bà H2 đã chuyển về gia đình bà tại xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới sống từ năm 2002 đến nay; trong thời gian sống ly thân theo ông H1 trình bày, cả hai đã cùng cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng không đạt được, điều này chứng tỏ giữa ông H1 và bà H2 không còn tình cảm, cả hai không thể chung sống. Hơn nữa, quá trình giải quyết tại Tòa án, bà H2 vắng mặt và không phản hồi ý kiến về yêu cầu ly hôn của ông H1, cố ý vắng mặt điều này cho thấy bà H2 không muốn tiếp tục giữ quan hệ hôn nhân với ông H1, ông H1 cũng khẳng định không còn tình cảm với bà H2, hơn nữa giữa ông H1 với bà H2 đã có thời gian sống ly thân từ năm 2002 đến nay, mà không thể hàn gắn tình cảm.

Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa ông H1 và bà H2 là trầm trọng, không thể kéo dài, nếu có sống chung cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai; nên

việc ông H1 yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H1.

[2.2] Về quan hệ con chung: Ông Thái Phước H1 xác định, ông bà có 02 con chung tên Thái Minh T, sinh ngày 19/9/1999, đã thành niên, có khả năng lao động nên không đề cập xem xét, quyết định.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H1 xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Thái Phước H1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà Huỳnh Thị Thanh H2 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 53, các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

*Căn cứ **điểm a khoản 5** Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Thái Phước H1 đối với bà Huỳnh Thị Thanh H2;

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Thái Phước H1 được ly hôn với bà Huỳnh Thị Thanh H2. Giấy chứng nhận kết hôn số 00004/2013, quyển số 01/2000 ngày 01/02/2000 do Ủy ban nhân dân phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang cấp cho ông Thái Phước H1 và bà Huỳnh Thị Thanh H2, không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Con chung giữa ông Thái Phước H1, bà Huỳnh Thị Thanh H2 có tên Thái Minh T, sinh ngày 19/9/1999 đã thành niên, có khả năng lao động, nên không đề cập xem xét, quyết định.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không đề cập giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Thái Phước H1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010072 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 01 năm 2022; ông Thái Phước H1 đã nộp đủ án phí.

Bà Huỳnh Thị Thanh H2 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ông Thái Phước H1 có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng thời hạn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thanh H2 là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật tố tụng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Ủy ban nhân dân phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự (để thi hành) (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên